

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2603 /QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 27 tháng 9 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt kết quả thực hiện Chương trình lập thiết kế mẫu, thiết kế điển hình công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng, tưới tiên tiến, tiết kiệm nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 77/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 05 năm 2018 của Chính phủ quy định về hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước;

Căn cứ Nghị quyết số 198/2019/NQ-HĐND ngày 6 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai quy định mức hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 15/QĐ-UBND ngày 05 tháng 01 tháng 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt đề cương và dự toán kinh phí thực hiện Chương trình lập thiết kế mẫu, thiết kế điển hình công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng, tưới tiên tiến, tiết kiệm nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 3480/TTr-SNN ngày 30 tháng 6 năm 2022 và Văn bản số 4256/SNN-TL ngày 15 tháng 8 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả thực hiện Chương trình lập thiết kế mẫu, thiết kế điển hình công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng, tưới tiên tiến, tiết kiệm nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, bao gồm những nội dung sau:

1. Tên Chương trình: Lập thiết kế mẫu, thiết kế điển hình công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng, tưới tiên tiến, tiết kiệm nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.
2. Địa điểm thực hiện: Trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.
3. Chủ đầu tư: Chi cục Trồng trọt, Bảo vệ thực vật và Thủy lợi.

4. Đơn vị tư vấn thực hiện: Viện Khoa học Thủy lợi miền Nam.

5. Đơn vị tư vấn thẩm tra: Công ty Cổ phần EWATER.

6. Nội dung thực hiện

6.1. Kết quả điều tra hiện trạng

6.1.1. Công trình thủy lợi nhỏ

a) Ao, hồ trữ nước

- Trên địa bàn tỉnh đã có một số tổ chức, cá nhân xây dựng các ao, hồ trữ nước nhỏ, gồm 02 dạng chính: Dạng chìm dưới mặt đất (như tại Công ty TNHH Trang Trại Việt, huyện Xuân Lộc; ấp 1, xã La Ngà, huyện Định Quán); dạng nổi trên mặt đất (như tại Hợp tác xã Ca Cao, huyện Định Quán).

- Quy mô: Ao, hồ được đào sâu từ 1m đến 3m, hoặc nổi từ 0,5 đến 1,5m, có lót vải bạt thông thường hoặc trải bạt HDPE. Diện tích mặt hồ khoảng từ 50 đến 3000 m², chiều dài khoảng từ 10 đến 100 m, chiều rộng khoảng từ 20 đến 300 m; dung tích hồ trữ khoảng 50 m³ đến 10.000 m³, diện tích phục vụ khoảng từ 0,2 ha đến 2 ha.

b) Đập dâng nước

- Có 03 loại chính như sau: Đập dâng kiên cố (như đập cao su, đập tràn bằng đá xây, đập dâng bằng bê tông cốt thép có cửa van điều tiết, khe phai chắn nước), đập dâng bán kiên cố và đập tạm.

- Người dân tại một số địa phương như: Huyện Cẩm Mỹ, Xuân Lộc, Tân Phú... đã tự làm những đập dâng nước sử dụng trong một mùa như: Đập có kết cấu bằng đất/đá, bao cát hoặc đổ bê tông hai bên bờ suối, kết hợp các loại cây tre gỗ, bạt... khi cần thì đắp lại (cuối mùa mưa và trong mùa khô dùng trữ nước hoặc dâng nước), mùa mưa tới thì tháo dỡ để thoát lũ. Việc làm này được lặp lại từ năm này qua năm khác.

6.1.2. Công trình kênh mương thủy lợi nội đồng

Hệ thống kênh mương trên địa bàn tỉnh hiện có 2 loại chính, gồm: Kênh bê tông, có tổng chiều dài kênh mương là 636,16 km, trong đó chiều dài kênh tưới đã được kiên cố hóa (bằng bê tông cốt thép, đá xây, gạch xây, đường ống) là 327,1km, đạt tỷ lệ 57,39%, còn lại 309,06 km là kênh đất.

6.1.3. Công trình tưới tiên tiến, tưới tiết kiệm nước

Diện tích ứng dụng tưới tiên tiến tiết kiệm nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đã được lắp đặt được khoảng 57.636 ha, trong đó có 02 dạng chính: Tưới gốc chiếm 35,7%, tưới phun mưa chiếm 64,3%.

6.2. Thiết kế mẫu công trình thủy lợi nhỏ; kênh mương thủy lợi nội đồng; hệ thống tưới tiên tiến tiết kiệm nước cho 1 số đối tượng cây trồng cận chủ lực.

6.2.1. Thiết kế mẫu công trình thủy lợi nhỏ (gồm ao trữ nước, đập dâng)

a) Thiết kế ao trữ nước 3 kiểu dạng ao (gồm ao trữ bằng tấm bạt HDPE hoặc vải bạt; ao trữ nước bằng đá xây; ao trữ nước bằng tấm bê tông), cụ thể:

- Ao trữ bằng tấm bạt HDPE (hoặc vải bạt và các vật liệu chống thấm khác).

+ Về hình dạng: Thường có dạng hình tròn hoặc hình chữ nhật, hình vuông.

+ Về kết cấu: Ao dạng chìm, ao nửa chìm nửa nổi, ao nổi;

+ Về quy mô: Diện tích mặt ao từ 100 m² đến 10.000 m²; chiều sâu ao từ 1m đến 5m; hệ số mái từ 0,5 đến 1,5; đảm bảo phục vụ tưới từ 2ha đến 5ha.

+ Các công trình phụ trợ kết nối với ao: Kênh dẫn, cống/bọng, máy bơm (nếu cần).

+ Về biện pháp chống thấm: Sử dụng các vật liệu chống thấm thông thường, như bạt HDPE, vải bạt chống thấm từ đáy ao lên bờ ao.

- Ao trữ nước bằng đá xây.

+ Về hình dạng, kết cấu, quy mô, công trình phụ trợ kết nối ao thiết kế tương tự ao trữ bằng tấm bạt HDPE.

+ Về biện pháp chống thấm: Sử dụng đá xây chống thấm từ đáy ao lên bờ ao trữ, bên dưới đá xây lót vữa M75.

- Ao trữ nước bằng tấm bê tông.

+ Về hình dạng, kết cấu, quy mô, công trình phụ trợ kết nối ao thiết kế tương tự ao trữ bằng tấm bạt HDPE.

+ Về biện pháp chống thấm: Sử dụng tấm lát bê tông chống thấm từ đáy ao lên bờ ao trữ, bên dưới tấm bê tông lót vữa M75.

b) Thiết kế đập dâng nước 4 dạng (gồm đập bê tông cốt thép; đập dâng Gabion; đập dâng bằng bao tải cát; đập dâng bằng khung thép), cụ thể:

- Đập dâng bê tông cốt thép (đập kiên cố).

+ Quy mô: Chiều rộng đập dâng từ 5 m đến 20 m; Chiều cao đập dâng 2,5 m, đảm bảo phục vụ tưới từ 01 ha đến 25 ha.

+ Kết cấu: Thân đập bằng bê tông cốt thép M250 bao gồm 02 trụ biên và tùy theo quy mô đập, độ rộng của sông, suối tại vị trí xây dựng đập thì giữa 2 trụ biên có các trụ pin, thân đập dâng và bản đáy bằng bê tông cốt thép M250 đổ liền khối; Bên trên thân cống là dàn kéo cửa van và cửa van bằng thép không gỉ; Tường cánh thân đập dâng bằng bê tông cốt thép M250 có kết cấu liền khối với trụ biên. Sân trước và bề tiêu năng bằng bê tông cốt thép M250. Thượng và hạ lưu gia cố bằng đá xây vữa M100.

- Đập dâng bằng rọ đá (đập dâng tạm, bán kiên cố).

+ Quy mô: Chiều dài đập dâng từ 01 m đến 20 m; Chiều cao đập dâng từ 0,5 đến 1,3 m, đảm bảo phục vụ tưới từ 01 ha đến 25 ha.

+ Kết cấu: Gồm các rọ đá xếp chồng lên nhau, dưới các rọ đá là nền đập bê tông cốt thép M200 dày 30 cm, bên ngoài đập được phủ vải địa kỹ thuật, cố định bằng các khối bê tông M200, kích thước (30x30x100) cm để ngăn nước.

+ Cửa thoát nước: Cửa thoát nước gồm 2 tường bên bằng bê tông cốt thép M200, kích thước (30x100x200) cm được lắp ghép vào bê tông nền đập. Sử dụng phai gỗ để đóng mở khi muốn điều chỉnh mực nước thượng lưu.

- Đập dâng bằng bao tải cát (đập dâng tạm, bán kiên cố)

+ Quy mô: Chiều dài đập dâng từ 1m đến 20m; Chiều cao đập dâng từ 0,5 đến 1,3 m, đảm bảo phục vụ tưới từ 01 ha đến 25 ha.

+ Kết cấu: Gồm nhiều bao tải có kích thước (dài 0,8 m, rộng 0,5 m) chứa cát xếp chồng lên nhau, dưới các bao tải cát là bê tông nền đập M200 dày 30 cm, bên ngoài đập được phủ vải địa kỹ thuật được cố định bằng các khối bê tông M200, kích thước (30x30x100) cm để ngăn nước.

+ Cửa thoát nước: Cửa thoát nước gồm 2 tường bên bằng bê tông cốt thép M200, kích thước (30x100x200) cm được lắp ghép vào bê tông nền đập. Sử dụng phai gỗ để đóng mở khi muốn điều chỉnh mực nước thượng lưu.

- Đập dâng khung thép (đập dâng tạm, bán kiên cố).

+ Quy mô: Chiều dài đập dâng từ 01 m đến 20 m; chiều cao đập dâng từ 0,5 ÷ 1,2 m; đảm bảo phục vụ tưới từ 01 ha đến 25 ha.

+ Kết cấu: Thân đập được lắp ghép bởi các đơn nguyên khung thép hình lăng trụ tam giác đều với mỗi cạnh dài 01m, chiều dài mỗi đơn nguyên từ 0,5m đến 1,0m, trên bề mặt về phía thượng lưu đập được hàn thép tấm để hỗ trợ ngăn nước, dưới các đơn nguyên khung thép là bê tông nền đập M200 dày 30cm, bên ngoài mặt khung thép của đập được phủ vải địa kỹ thuật được cố định bằng các khối bê tông M200, kích thước (30x30x100) cm để ngăn nước.

+ Cửa thoát nước: Cửa thoát nước gồm 2 tường bên bằng bê tông cốt thép M200, kích thước (30x90x110) cm được lắp ghép vào bê tông nền đập. Sử dụng phai gỗ để đóng mở khi muốn điều chỉnh mực nước thượng lưu.

6.2.2. Thiết kế công trình thủy lợi kênh mương nội đồng

Thiết kế mẫu cho 03 loại kênh bê tông hình chữ nhật, kênh bê tông cốt thép thành mỏng đúc sẵn hình chữ U, kênh dẫn bằng đường ống. Diện tích tưới từ 20 ha đến 100 ha, trong đó:

a) Kênh bê tông hình chữ nhật có quy mô, kết cấu: Được đổ tại chỗ theo phương pháp thủ công với chiều dài mỗi đơn nguyên dài từ 2 m đến 10 m, lưu lượng kênh từ 01 đến 15 l/s, kích thước (bxxh) từ 30x40 cm đến 60x80 cm và một số hạng mục trên kênh (cống lấy nước đầu kênh, cống lấy nước vào ruộng, cống qua đường trên kênh, hố ga lấy nước trên kênh).

b) Kênh bê tông vỏ mỏng đúc sẵn hình chữ U có quy mô, kết cấu: Lắp ghép theo phương pháp thủ công kết hợp cơ giới với chiều dài mỗi đơn nguyên dài từ 1m đến 2m, lưu lượng kênh từ 1 đến 15 l/s, kích thước (bxxh) từ 30x40 cm đến 60x80 cm và một số hạng mục trên kênh (cống lấy nước đầu kênh, cống lấy nước vào ruộng, cống qua đường trên kênh, hố ga lấy nước trên kênh).

c) Kênh đường ống HDPE có quy mô, kết cấu: Kênh đường ống là hệ thống kênh dẫn nước có áp nhằm vận chuyển nước ở những nơi có địa hình

phức tạp mà hệ thống kênh hở không vận chuyển được, lưu lượng kênh từ 1 đến 15 l/s, đường kính ống từ 125 mm đến 355 mm và một số hạng mục trên kênh đường ống HDPE (phụ kiện kênh đường ống, hố van xả cạn, hố van xả khí).

6.2.3. Thiết kế tưới tiết kiệm nước 02 loại hình tưới (tưới nhỏ giọt hoặc tưới phun mưa), với quy mô, kết cấu: Công trình đầu mối (máy bơm nước), các thiết bị xử lý và điều khiển (van, thùng chứa nước, thiết bị lọc, thiết bị điều khiển), đường ống áp lực, đường ống dẫn nước và thiết bị tưới (thiết bị nhỏ giọt hoặc thiết bị phun mưa).

(chi tiết đính kèm phụ lục 01 đến phụ lục 25)

7. Sản phẩm của Chương trình gồm: Báo cáo Tổng hợp; Báo cáo tóm tắt; Sổ tay hướng dẫn thực hiện; Tập bản vẽ thiết kế công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng; Tập bản vẽ thiết kế kênh dẫn nước; Tập bản vẽ thiết kế tưới tiên tiến, tiết kiệm nước cho 8 cây chủ lực.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn

a) Tổ chức bàn giao sản phẩm Chương trình cho các Sở ngành, địa phương đơn vị liên quan. Phối hợp các Sở ngành triển khai thực hiện Chương trình đến địa phương, đơn vị liên quan.

b) Kiểm tra, đôn đốc, tổng hợp kết quả thực hiện Chương trình, định kỳ hàng năm báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Long Khánh, thành phố Biên Hòa

a) Xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện xây dựng, phát triển hệ thống công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng, tưới tiên tiến, tiết kiệm nước.

b) Chủ trì, phối hợp với các Sở ngành, đơn vị liên quan tuyên truyền, vận động, kêu gọi các doanh nghiệp đầu tư xã hội hóa xây dựng, phát triển hệ thống công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng, tưới tiên tiến, tiết kiệm nước theo Chương trình được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

c) Chỉ đạo cơ quan quản lý nhà nước tại địa phương (Phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Phòng Kinh tế, Ủy ban nhân dân xã trên địa bàn huyện) hướng dẫn tổ chức, người dân tính toán, thiết kế và thi công công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng, tưới tiên tiến, tiết kiệm nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai phù hợp với điều kiện sản xuất của mình.

d) Tham khảo, vận dụng linh hoạt xây dựng kế hoạch, dự toán, khái toán hàng năm hỗ trợ xã hội hóa đầu tư phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng, tưới tiên tiến, tưới tiết kiệm nước cho tổ chức, người dân theo Nghị định số 77/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ và Nghị quyết số 198/2019/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai.

đ) Định kỳ trước 30/11 hàng năm báo cáo kết quả thực hiện Chương trình về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

4. Các Sở: Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính và các Sở, ngành liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, chủ động phối hợp Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố triển khai xây dựng, phát triển hệ thống công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng, tưới tiên tiến, tiết kiệm nước theo Chương trình được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Long Khánh, thành phố Biên Hòa, và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- Chủ tịch, các PCT. UBND tỉnh;
- Chánh, PCVP. UBND tỉnh (KTN);
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KTN.

(Khoa/571.Qdthietketuoi)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Phi

Phụ lục 01. Hệ số tưới cho cây trồng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai
(Kèm theo Quyết định số: **2603** /QĐ-UBND ngày **27/ 9** /2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

STT	Cây trồng	Hệ số tưới mặt ruộng q (l/s/ha)		
		Vùng thấp	Vùng chuyển tiếp	Vùng cao
1	Lúa Đông Xuân	0,92	0,91	0,87
2	Lúa Thu Đông	0,49	0,46	0,34
3	Lúa Hè Thu	0,62	0,62	0,55
4	Lúa Mùa	0,39	0,38	0,34
5	Bắp Đông Xuân	0,16	0,17	0,17
6	Bắp Hè Thu	0,08	0,09	0,09
7	Khoai lang	0,11	0,11	0,11
8	Khoai mỳ	0,11	0,11	0,11
9	Rau Đông Xuân	0,26	0,27	0,27
10	Rau Mùa	0,12	0,14	0,12
11	Bông Đông Xuân	0,40	0,42	0,42
12	Bông Mùa	0,30	0,32	0,32
13	Cà phê	0,18	0,18	0,18
14	Cao su	0,13	0,13	0,13
15	Hồ tiêu	0,21	0,21	0,21
16	Điêu	0,10	0,10	0,10
17	Chôm chôm	0,10	0,10	0,10
18	Xoài	0,11	0,12	0,11
19	Sầu riêng	0,12	0,12	0,12
20	Cam, quýt, bưởi	0,19	0,18	0,18
21	Chuối	0,26	0,25	0,25
22	Bơ	0,12	0,12	0,12
23	Ca cao	0,12	0,18	0,18

Ghi chú:

- Vùng cao gồm các huyện: Tân Phú, Định Quán.
- Vùng chuyển tiếp gồm các huyện: Xuân Lộc, Thống Nhất, Cẩm Mỹ và thành phố Long Khánh.
- Vùng thấp gồm các huyện: Long Thành, Nhơn Trạch, Vĩnh Cửu, Trảng Bom và thành phố Biên Hòa.



Phụ lục 02. Nhu cầu dùng nước của cây trồng vùng thấp
Kèm theo Quyết định số: 2603 /QĐ-UBND ngày 27/9 /2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

STT	Vùng thấp / Loại cây	Diện tích (ha)									
		1	2	3	4	5	10	15	20	25	
1	Lúa Đông Xuân										
	Lưu lượng tưới (l/s)	0,92	1,83	2,75	3,67	4,58	9,16	13,75	18,33	22,91	
	Tổng nhu cầu nước (m3)	8.709,0	17.418,0	26.127,0	34.836,0	43.545,0	87.090,0	130.635,0	174.180,0	217.725,0	
	Lúa Thu Đông										
2	Lưu lượng tưới (l/s)	0,49	0,98	1,47	1,97	2,46	4,92	7,37	9,83	12,29	
	Tổng nhu cầu nước (m3)	2.123,8	4.247,5	6.371,3	8.495,0	10.618,8	21.237,5	31.856,3	42.475,0	53.093,8	
	Lúa Hè Thu										
	Lưu lượng tưới (l/s)	0,62	1,23	1,85	2,47	3,09	6,17	9,26	12,34	15,43	
3	Tổng nhu cầu nước (m3)	5.865,0	11.730,0	17.595,0	23.460,0	29.325,0	58.650,0	87.975,0	117.300,0	146.625,0	
	Lúa Mùa										
	Lưu lượng tưới (l/s)	0,39	0,78	1,17	1,56	1,94	3,89	5,83	7,78	9,72	
	Tổng nhu cầu nước (m3)	3.697,0	7.394,0	11.091,0	14.788,0	18.485,0	36.970,0	55.455,0	73.940,0	92.425,0	
4	Bắp Đông Xuân										
	Lưu lượng tưới (l/s)	0,16	0,31	0,47	0,62	0,78	1,56	2,34	3,12	3,90	
	Tổng nhu cầu nước (m3)	2.425,0	4.850,0	7.275,0	9.700,0	12.125,0	24.250,0	36.375,0	48.500,0	60.625,0	
	Bắp Hè Thu										
5	Lưu lượng tưới (l/s)	0,08	0,16	0,24	0,32	0,40	0,81	1,21	1,62	2,02	
	Tổng nhu cầu nước (m3)	1.258,0	2.516,0	3.774,0	5.032,0	6.290,0	12.580,0	18.870,0	25.160,0	31.450,0	
	Khoai lang										
	Lưu lượng tưới (l/s)	0,11	0,22	0,32	0,43	0,54	1,08	1,62	2,16	2,70	
6	Tổng nhu cầu nước (m3)	1.117,7	2.235,4	3.353,0	4.470,7	5.588,4	11.176,8	16.765,2	22.353,6	27.942,0	
	Khoai mỳ										
	Lưu lượng tưới (l/s)	0,11	0,23	0,34	0,46	0,57	1,15	1,72	2,30	2,87	
	Tổng nhu cầu nước (m3)	1.091,2	2.182,4	3.273,6	4.364,8	5.456,0	10.912,0	16.368,0	21.824,0	27.280,0	

STT	Vùng thấp / Loại cây	Diện tích (ha)									
		1	2	3	4	5	10	15	20	25	
9	Rau Đông Xuân										
	Lưu lượng tưới (l/s)	0,26	0,52	0,78	1,04	1,31	2,61	3,92	5,22	6,53	
	Tổng nhu cầu nước (m3)	2.482,0	4.964,0	7.446,0	9.928,0	12.410,0	24.820,0	37.230,0	49.640,0	62.050,0	
10	Rau Mùa										
	Lưu lượng tưới (l/s)	0,12	0,24	0,35	0,47	0,59	1,18	1,76	2,35	2,94	
	Tổng nhu cầu nước (m3)	1.118,0	2.236,0	3.354,0	4.472,0	5.590,0	11.180,0	16.770,0	22.360,0	27.950,0	
11	Bông Đông Xuân										
	Lưu lượng tưới (l/s)	0,40	0,80	1,20	1,59	1,99	3,99	5,98	7,97	9,97	
	Tổng nhu cầu nước (m3)	3.789,0	7.578,0	11.367,0	15.156,0	18.945,0	37.890,0	56.835,0	75.780,0	94.725,0	
12	Bông Mùa										
	Lưu lượng tưới (l/s)	0,30	0,60	0,90	1,20	1,50	3,01	4,51	6,01	7,52	
	Tổng nhu cầu nước (m3)	2.858,0	5.716,0	8.574,0	11.432,0	14.290,0	28.580,0	42.870,0	57.160,0	71.450,0	
13	Cà phê										
	Lưu lượng tưới (l/s)	0,18	0,36	0,54	0,72	0,90	1,81	2,71	3,62	4,52	
	Tổng nhu cầu nước (m3)	2.813,0	5.626,1	8.439,1	11.252,2	14.065,2	28.130,4	42.195,6	56.260,8	70.326,0	
14	Cao su										
	Lưu lượng tưới (l/s)	0,13	0,27	0,40	0,54	0,67	1,34	2,01	2,68	3,35	
	Tổng nhu cầu nước (m3)	2.082,4	4.164,8	6.247,3	8.329,7	10.412,1	20.824,2	31.236,3	41.648,4	52.060,5	
15	Hồ tiêu										
	Lưu lượng tưới (l/s)	0,21	0,42	0,64	0,85	1,06	2,12	3,18	4,24	5,30	
	Tổng nhu cầu nước (m3)	3.300,1	6.600,2	9.900,4	13.200,5	16.500,6	33.001,2	49.501,8	66.002,4	82.503,0	
16	Điều										
	Lưu lượng tưới (l/s)	0,10	0,21	0,31	0,41	0,51	1,03	1,54	2,05	2,56	
	Tổng nhu cầu nước (m3)	1.506,7	3.013,4	4.520,1	6.026,8	7.533,6	15.067,1	22.600,7	30.134,2	37.667,8	
17	Chôm chôm										
	Lưu lượng tưới (l/s)	0,10	0,21	0,31	0,41	0,51	1,03	1,54	2,05	2,56	

STT	Vùng thấp / Loại cây	Diện tích (ha)									
		1									
		1	2	3	4	5	10	15	20	25	
	Tổng nhu cầu nước (m3)	1.684,0	3.367,9	5.051,9	6.735,9	8.419,9	16.839,7	25.259,6	33.679,4	42.099,3	
	Xoài										
18	Lưu lượng tưới (l/s)	0,11	0,23	0,34	0,45	0,57	1,13	1,70	2,26	2,83	
	Tổng nhu cầu nước (m3)	1.757,7	3.515,4	5.273,1	7.030,8	8.788,5	17.577,0	26.365,5	35.154,0	43.942,5	
	Sầu riêng										
19	Lưu lượng tưới (l/s)	0,12	0,24	0,35	0,47	0,59	1,18	1,77	2,36	2,96	
	Tổng nhu cầu nước (m3)	1.838,9	3.677,8	5.516,6	7.355,5	9.194,4	18.388,8	27.583,2	36.777,6	45.972,0	
	Cam, quýt, bưởi										
20	Lưu lượng tưới (l/s)	0,19	0,38	0,56	0,75	0,94	1,88	2,82	3,76	4,70	
	Tổng nhu cầu nước (m3)	2.921,9	5.843,9	8.765,8	11.687,8	14.609,7	29.219,4	43.829,1	58.438,8	73.048,5	
	Chuối										
21	Lưu lượng tưới (l/s)	0,26	0,52	0,78	1,04	1,30	2,59	3,89	5,18	6,48	
	Tổng nhu cầu nước (m3)	4.030,7	8.061,5	12.092,2	16.123,0	20.153,7	40.307,4	60.461,1	80.614,8	100.768,5	
	Bơ										
22	Lưu lượng tưới (l/s)	0,12	0,24	0,35	0,47	0,59	1,18	1,77	2,36	2,96	
	Tổng nhu cầu nước (m3)	1.838,9	3.677,8	5.516,6	7.355,5	9.194,4	18.388,8	27.583,2	36.777,6	45.972,0	
	Ca cao										
23	Lưu lượng tưới (l/s)	0,12	0,24	0,35	0,47	0,59	1,18	1,77	2,36	2,96	
	Tổng nhu cầu nước (m3)	1.838,9	3.677,8	5.516,6	7.355,5	9.194,4	18.388,8	27.583,2	36.777,6	45.972,0	



Phụ lục 03. Nhu cầu dùng nước của cây trồng vùng chuyển tiếp
(Kèm theo Quyết định số: 2608/QĐ-UBND ngày 27/9/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

STT	Vùng chuyển tiếp/ Loại cây	Diện tích (ha)									
		1	2	3	4	5	10	15	20	25	
1	Lúa Đông Xuân										
	Lưu lượng tưới (l/s)	0,91	1,82	2,74	3,65	4,56	9,12	13,68	18,23	22,79	
	Tổng nhu cầu nước (m3)	8.665,0	17.330,0	25.995,0	34.660,0	43.325,0	86.650,0	129.975,0	173.300,0	216.625,0	
	Lúa Thu Đông										
2	Lưu lượng tưới (l/s)	0,46	0,93	1,39	1,86	2,32	4,65	6,97	9,29	11,62	
	Tổng nhu cầu nước (m3)	2.408,7	4.817,4	7.226,1	9.634,8	12.043,5	24.087,0	36.130,5	48.174,0	60.217,5	
	Lúa Hè Thu										
	Lưu lượng tưới (l/s)	0,62	1,24	1,86	2,48	3,10	6,21	9,31	12,42	15,52	
3	Tổng nhu cầu nước (m3)	5.900,0	11.800,0	17.700,0	23.600,0	29.500,0	59.000,0	88.500,0	118.000,0	147.500,0	
	Lúa Mùa										
	Lưu lượng tưới (l/s)	0,38	0,77	1,15	1,54	1,92	3,84	5,77	7,69	9,61	
	Tổng nhu cầu nước (m3)	3.653,0	7.306,0	10.959,0	14.612,0	18.265,0	36.530,0	54.795,0	73.060,0	91.325,0	
4	Bấp Đông Xuân										
	Lưu lượng tưới (l/s)	0,17	0,33	0,50	0,67	0,83	1,66	2,50	3,33	4,16	
	Tổng nhu cầu nước (m3)	2.587,0	5.174,0	7.761,0	10.348,0	12.935,0	25.870,0	38.805,0	51.740,0	64.675,0	
	Bấp Hè Thu										
5	Lưu lượng tưới (l/s)	0,09	0,17	0,26	0,34	0,43	0,85	1,28	1,70	2,13	
	Tổng nhu cầu nước (m3)	1.325,0	2.650,0	3.975,0	5.300,0	6.625,0	13.250,0	19.875,0	26.500,0	33.125,0	
	Khoai lang										
	Lưu lượng tưới (l/s)	0,11	0,21	0,32	0,42	0,53	1,05	1,58	2,10	2,63	
6	Tổng nhu cầu nước (m3)	999,9	1.999,8	2.999,7	3.999,6	4.999,5	9.999,0	14.998,5	19.998,0	24.997,5	
	Khoai mỳ										
	Lưu lượng tưới (l/s)	0,11	0,23	0,34	0,45	0,56	1,13	1,69	2,25	2,82	
	Tổng nhu cầu nước (m3)	1.266,2	2.532,4	3.798,6	5.064,8	6.331,0	12.662,0	18.993,0	25.324,0	31.655,0	

STT	Vùng chuyển tiếp/ Loại cây	Diện tích (ha)									
		1	2	3	4	5	10	15	20	25	
9	Rau Đông Xuân										
	Lưu lượng tưới (l/s)	0,27	0,54	0,81	1,09	1,36	2,71	4,07	5,43	6,78	
	Tổng nhu cầu nước (m3)	2.579,0	5.158,0	7.737,0	10.316,0	12.895,0	25.790,0	38.685,0	51.580,0	64.475,0	
10	Rau Mùa										
	Lưu lượng tưới (l/s)	0,14	0,28	0,42	0,56	0,70	1,39	2,09	2,79	3,49	
	Tổng nhu cầu nước (m3)	1.325,0	2.650,0	3.975,0	5.300,0	6.625,0	13.250,0	19.875,0	26.500,0	33.125,0	
11	Bông Đông Xuân										
	Lưu lượng tưới (l/s)	0,42	0,85	1,27	1,69	2,12	4,23	6,35	8,46	10,58	
	Tổng nhu cầu nước (m3)	4.021,0	8.042,0	12.063,0	16.084,0	20.105,0	40.210,0	60.315,0	80.420,0	100.525,0	
12	Bông Mùa										
	Lưu lượng tưới (l/s)	0,32	0,64	0,96	1,28	1,60	3,19	4,79	6,39	7,98	
	Tổng nhu cầu nước (m3)	3.035,0	6.070,0	9.105,0	12.140,0	15.175,0	30.350,0	45.525,0	60.700,0	75.875,0	
13	Cà phê										
	Lưu lượng tưới (l/s)	0,18	0,35	0,53	0,70	0,88	1,76	2,64	3,51	4,39	
	Tổng nhu cầu nước (m3)	2.732,4	5.464,8	8.197,2	10.929,6	13.662,0	27.324,0	40.986,0	54.648,0	68.310,0	
14	Cao su										
	Lưu lượng tưới (l/s)	0,13	0,26	0,39	0,52	0,65	1,30	1,96	2,61	3,26	
	Tổng nhu cầu nước (m3)	1.915,1	3.830,1	5.745,2	7.660,2	9.575,3	19.150,5	28.725,8	38.301,0	47.876,3	
15	Hồ tiêu										
	Lưu lượng tưới (l/s)	0,21	0,41	0,62	0,82	1,03	2,06	3,09	4,12	5,15	
	Tổng nhu cầu nước (m3)	3.024,3	6.048,6	9.072,9	12.097,2	15.121,5	30.243,0	45.364,5	60.486,0	75.607,5	
16	Điều										
	Lưu lượng tưới (l/s)	0,10	0,20	0,30	0,40	0,50	1,00	1,50	2,00	2,50	
	Tổng nhu cầu nước (m3)	1.384,8	2.769,6	4.154,4	5.539,2	6.924,0	13.848,0	20.772,0	27.696,0	34.620,0	
17	Chôm chôm										
	Lưu lượng tưới (l/s)	0,10	0,20	0,30	0,40	0,50	1,00	1,50	2,00	2,50	

STT	Vùng chuyển tiếp/ Loại cây	Diện tích (ha)									
		1	2	3	4	5	10	15	20	25	
	Tổng nhu cầu nước (m3)	1.557,9	3.115,8	4.673,7	6.231,6	7.789,5	15.579,0	23.368,5	31.158,0	38.947,5	
	Xoài										
18	Lưu lượng tưới (l/s)	0,12	0,24	0,35	0,47	0,59	1,18	1,77	2,36	2,94	
	Tổng nhu cầu nước (m3)	1.933,3	3.866,5	5.799,8	7.733,0	9.666,3	19.332,5	28.998,8	38.665,0	48.331,3	
	Sầu riêng										
19	Lưu lượng tưới (l/s)	0,12	0,25	0,37	0,49	0,61	1,23	1,84	2,46	3,07	
	Tổng nhu cầu nước (m3)	2.015,9	4.031,8	6.047,7	8.063,6	10.079,5	20.159,0	30.238,5	40.318,0	50.397,5	
	Cam, quýt, bưởi										
20	Lưu lượng tưới (l/s)	0,18	0,36	0,54	0,72	0,90	1,79	2,69	3,58	4,48	
	Tổng nhu cầu nước (m3)	2.940,1	5.880,1	8.820,2	11.760,2	14.700,3	29.400,6	44.100,9	58.801,2	73.501,5	
	Chuối										
21	Lưu lượng tưới (l/s)	0,25	0,50	0,75	1,00	1,26	2,51	3,77	5,02	6,28	
	Tổng nhu cầu nước (m3)	4.124,0	8.247,9	12.371,9	16.495,8	20.619,8	41.239,5	61.859,3	82.479,0	103.098,8	
	Bơ										
22	Lưu lượng tưới (l/s)	0,12	0,23	0,35	0,46	0,58	1,15	1,73	2,31	2,88	
	Tổng nhu cầu nước (m3)	1.892,4	3.784,8	5.677,2	7.569,6	9.462,0	18.924,0	28.386,0	37.848,0	47.310,0	
	Ca cao										
23	Lưu lượng tưới (l/s)	0,18	0,35	0,53	0,70	0,88	1,76	2,64	3,51	4,39	
	Tổng nhu cầu nước (m3)	2.580,6	5.161,2	7.741,8	10.322,4	12.903,0	25.806,0	38.709,0	51.612,0	64.515,0	

STT	Vùng chuyển tiếp/ Loại cây	Diện tích (ha)									
		1	2	3	4	5	10	15	20	25	
		Tổng nhu cầu nước (m3)	1.557,9	3.115,8	4.673,7	6.231,6	7.789,5	15.579,0	23.368,5	31.158,0	38.947,5
18	Xoài										
	Lưu lượng tưới (l/s)	0,12	0,24	0,35	0,47	0,59	1,18	1,77	2,36	2,94	
	Tổng nhu cầu nước (m3)	1.933,3	3.866,5	5.799,8	7.733,0	9.666,3	19.332,5	28.998,8	38.665,0	48.331,3	
19	Sầu riêng										
	Lưu lượng tưới (l/s)	0,12	0,25	0,37	0,49	0,61	1,23	1,84	2,46	3,07	
	Tổng nhu cầu nước (m3)	2.015,9	4.031,8	6.047,7	8.063,6	10.079,5	20.159,0	30.238,5	40.318,0	50.397,5	
20	Cam, quýt, bưởi										
	Lưu lượng tưới (l/s)	0,18	0,36	0,54	0,72	0,90	1,79	2,69	3,58	4,48	
	Tổng nhu cầu nước (m3)	2.940,1	5.880,1	8.820,2	11.760,2	14.700,3	29.400,6	44.100,9	58.801,2	73.501,5	
21	Chuối										
	Lưu lượng tưới (l/s)	0,25	0,50	0,75	1,00	1,26	2,51	3,77	5,02	6,28	
	Tổng nhu cầu nước (m3)	4.124,0	8.247,9	12.371,9	16.495,8	20.619,8	41.239,5	61.859,3	82.479,0	103.098,8	
22	Bơ										
	Lưu lượng tưới (l/s)	0,12	0,23	0,35	0,46	0,58	1,15	1,73	2,31	2,88	
	Tổng nhu cầu nước (m3)	1.892,4	3.784,8	5.677,2	7.569,6	9.462,0	18.924,0	28.386,0	37.848,0	47.310,0	
23	Ca cao										
	Lưu lượng tưới (l/s)	0,18	0,35	0,53	0,70	0,88	1,76	2,64	3,51	4,39	
	Tổng nhu cầu nước (m3)	2.580,6	5.161,2	7.741,8	10.322,4	12.903,0	25.806,0	38.709,0	51.612,0	64.515,0	

Phụ lục 04. Nhu cầu dùng nước của cây trồng vùng cao

(Kèm theo Quyết định số: 2603 /QĐ-UBND ngày 27 / 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

STT	Vùng cao / Loại cây	Diện tích (ha)									
		1	2	3	4	5	10	15	20	25	
1	Lúa Đông Xuân										
	Lưu lượng tưới (l/s)	0,87	1,74	2,61	3,48	4,35	8,69	13,04	17,39	21,74	
	Tổng nhu cầu nước (m3)	8.263,0	16.526,0	24.789,0	33.052,0	41.315,0	82.630,0	123.945,0	165.260,0	206.575,0	
2	Lúa Thu Đông										
	Lưu lượng tưới (l/s)	0,34	0,69	1,03	1,38	1,72	3,44	5,16	6,89	8,61	
	Tổng nhu cầu nước (m3)	1.189,8	2.379,6	3.569,4	4.759,2	5.949,0	11.898,0	17.847,0	23.796,0	29.745,0	
3	Lúa Hè Thu										
	Lưu lượng tưới (l/s)	0,55	1,10	1,64	2,19	2,74	5,48	8,22	10,96	13,70	
	Tổng nhu cầu nước (m3)	5.207,0	10.414,0	15.621,0	20.828,0	26.035,0	52.070,0	78.105,0	104.140,0	130.175,0	
4	Lúa Mùa										
	Lưu lượng tưới (l/s)	0,34	0,68	1,01	1,35	1,69	3,38	5,07	6,76	8,45	
	Tổng nhu cầu nước (m3)	3.211,0	6.422,0	9.633,0	12.844,0	16.055,0	32.110,0	48.165,0	64.220,0	80.275,0	
5	Bấp Đông Xuân										
	Lưu lượng tưới (l/s)	0,17	0,33	0,50	0,67	0,83	1,66	2,50	3,33	4,16	
	Tổng nhu cầu nước (m3)	2.587,0	5.174,0	7.761,0	10.348,0	12.935,0	25.870,0	38.805,0	51.740,0	64.675,0	
6	Bấp Hè Thu										
	Lưu lượng tưới (l/s)	0,09	0,17	0,26	0,34	0,43	0,85	1,28	1,70	2,13	
	Tổng nhu cầu nước (m3)	1.325,0	2.650,0	3.975,0	5.300,0	6.625,0	13.250,0	19.875,0	26.500,0	33.125,0	
7	Khoai lang										
	Lưu lượng tưới (l/s)	0,11	0,21	0,32	0,42	0,53	1,05	1,58	2,10	2,63	
	Tổng nhu cầu nước (m3)	818,1	1.636,2	2.454,3	3.272,4	4.090,5	8.181,0	12.271,5	16.362,0	20.452,5	

STT	Vùng cao / Loại cây	Diện tích (ha)									
		1	2	3	4	5	10	15	20	25	
8	Khoai mỳ										
	Lưu lượng tưới (l/s)	0,11	0,23	0,34	0,45	0,56	1,13	1,69	2,25	2,82	
	Tổng nhu cầu nước (m3)	974,0	1.948,0	2.922,0	3.896,0	4.870,0	9.740,0	14.610,0	19.480,0	24.350,0	
9	Rau Đông Xuân										
	Lưu lượng tưới (l/s)	0,27	0,54	0,81	1,09	1,36	2,71	4,07	5,43	6,78	
	Tổng nhu cầu nước (m3)	2.579,0	5.158,0	7.737,0	10.316,0	12.895,0	25.790,0	38.685,0	51.580,0	64.475,0	
10	Rau Mùa										
	Lưu lượng tưới (l/s)	0,12	0,24	0,36	0,47	0,59	1,18	1,78	2,37	2,96	
	Tổng nhu cầu nước (m3)	1.125,0	2.250,0	3.375,0	4.500,0	5.625,0	11.250,0	16.875,0	22.500,0	28.125,0	
11	Bông Đông Xuân										
	Lưu lượng tưới (l/s)	0,42	0,85	1,27	1,69	2,12	4,23	6,35	8,46	10,58	
	Tổng nhu cầu nước (m3)	4.021,0	8.042,0	12.063,0	16.084,0	20.105,0	40.210,0	60.315,0	80.420,0	100.525,0	
12	Bông Mùa										
	Lưu lượng tưới (l/s)	0,32	0,64	0,96	1,28	1,60	3,19	4,79	6,39	7,98	
	Tổng nhu cầu nước (m3)	3.035,0	6.070,0	9.105,0	12.140,0	15.175,0	30.350,0	45.525,0	60.700,0	75.875,0	
13	Cà phê										
	Lưu lượng tưới (l/s)	0,18	0,35	0,53	0,70	0,88	1,76	2,64	3,51	4,39	
	Tổng nhu cầu nước (m3)	2.277,0	4.554,0	6.831,0	9.108,0	11.385,0	22.770,0	34.155,0	45.540,0	56.925,0	
14	Cao su										
	Lưu lượng tưới (l/s)	0,13	0,26	0,39	0,52	0,65	1,30	1,96	2,61	3,26	
	Tổng nhu cầu nước (m3)	1.802,4	3.604,8	5.407,2	7.209,6	9.012,0	18.024,0	27.036,0	36.048,0	45.060,0	
15	Hồ tiêu										
	Lưu lượng tưới (l/s)	0,21	0,41	0,62	0,82	1,03	2,06	3,09	4,12	5,15	
	Tổng nhu cầu nước (m3)	2.846,4	5.692,8	8.539,2	11.385,6	14.232,0	28.464,0	42.696,0	56.928,0	71.160,0	

STT	Vùng cao / Loại cây	Diện tích (ha)									
		1	2	3	4	5	10	15	20	25	
16	Điều										
	Lưu lượng tưới (l/s)	0,10	0,20	0,30	0,40	0,50	1,00	1,50	2,00	2,50	
	Tổng nhu cầu nước (m3)	1.384,8	2.769,6	4.154,4	5.539,2	6.924,0	13.848,0	20.772,0	27.696,0	34.620,0	
17	Chôm chôm										
	Lưu lượng tưới (l/s)	0,10	0,20	0,30	0,40	0,50	1,00	1,50	2,00	2,50	
	Tổng nhu cầu nước (m3)	1.471,4	2.942,7	4.414,1	5.885,4	7.356,8	14.713,5	22.070,3	29.427,0	36.783,8	
18	Xoài										
	Lưu lượng tưới (l/s)	0,11	0,22	0,33	0,44	0,55	1,10	1,65	2,20	2,76	
	Tổng nhu cầu nước (m3)	1.524,0	3.048,0	4.572,0	6.096,0	7.620,0	15.240,0	22.860,0	30.480,0	38.100,0	
19	Sầu riêng										
	Lưu lượng tưới (l/s)	0,12	0,23	0,35	0,46	0,58	1,15	1,73	2,31	2,88	
	Tổng nhu cầu nước (m3)	1.593,6	3.187,2	4.780,8	6.374,4	7.968,0	15.936,0	23.904,0	31.872,0	39.840,0	
20	Cam, quýt, bưởi										
	Lưu lượng tưới (l/s)	0,18	0,36	0,54	0,72	0,90	1,79	2,69	3,58	4,48	
	Tổng nhu cầu nước (m3)	2.475,8	4.951,7	7.427,5	9.903,4	12.379,2	24.758,4	37.137,6	49.516,8	61.896,0	
21	Chuối										
	Lưu lượng tưới (l/s)	0,25	0,50	0,75	1,00	1,26	2,51	3,77	5,02	6,28	
	Tổng nhu cầu nước (m3)	3.472,8	6.945,6	10.418,4	13.891,2	17.364,0	34.728,0	52.092,0	69.456,0	86.820,0	
22	Bơ										
	Lưu lượng tưới (l/s)	0,12	0,23	0,35	0,46	0,58	1,15	1,73	2,31	2,88	
	Tổng nhu cầu nước (m3)	1.593,6	3.187,2	4.780,8	6.374,4	7.968,0	15.936,0	23.904,0	31.872,0	39.840,0	
23	Ca cao										
	Lưu lượng tưới (l/s)	0,18	0,35	0,53	0,70	0,88	1,76	2,64	3,51	4,39	
	Tổng nhu cầu nước (m3)	2.428,8	4.857,6	7.286,4	9.715,2	12.144,0	24.288,0	36.432,0	48.576,0	60.720,0	

Phụ lục 5. Quy mô và khối lượng thi công chính ao trữ nước có chống thấm bằng tấm HDPE

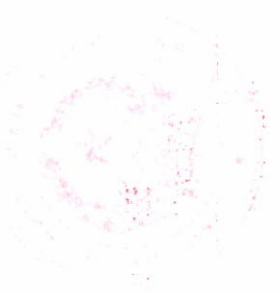
(Kèm theo Quyết định số: 2603 /QĐ-UBND ngày 27/9 /2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

STT	Diện tích mặt ao	Chiều sâu ao	Hệ số mái	Tổng lượng nước trữ	Tổng lượng đất đào	Tổng lượng đất đắp	Diện tích bạt (HDPE)
	Smặt (m ²)	h(m)	m	Wtrữ (m ³)	Wđào (m ³)	Wđắp (m ³)	Sbạt (m ²)
1	100	1	0,5	90,50	45,30	75,40	196,20
		2	0,75	149,00	111,80	75,40	208,80
		3	1	174,00	145,00	75,40	209,80
2	200	1	0,5	186,36	93,20	101,40	348,40
		2	0,75	324,15	243,20	101,40	368,60
		3	1	399,44	332,90	101,40	374,30
		4	1,25	434,31	380,10	101,40	369,50
3	300	1	0,5	283,18	141,60	121,30	493,00
		2	0,75	505,08	378,90	121,30	519,10
		3	1	642,23	535,20	121,30	528,60
		4	1,25	707,18	618,80	121,30	526,10
		5	1,5	763,46	687,20	121,30	514,50
4	400	1	0,5	380,50	190,30	138,20	633,80
		2	0,75	689,00	516,80	138,20	664,80
		3	1	894,00	745,00	138,20	677,40
		4	1,25	1.000,00	875,00	138,20	677,00
		5	1,5	1.062,50	956,30	138,20	666,80
5	500	1	0,5	478,14	239,10	153,00	772,20
		2	0,75	874,84	656,20	153,00	807,50
		3	1	1.151,51	959,60	153,00	822,80
		4	1,25	1.305,57	1142,40	153,00	824,30
		5	1,5	1.385,45	1247,00	153,00	815,30
6	600	1	0,5	576,01	288,10	166,40	908,80
		2	0,75	1.062,03	796,60	166,40	948,00
		3	1	1.413,09	1177,60	166,40	965,80
		4	1,25	1.620,20	1417,70	166,40	968,90
		5	1,5	1.725,38	1552,90	166,40	961,10
7	700	1	0,5	674,04	337,10	178,70	1.044,00
		2	0,75	1.250,25	937,70	178,70	1.086,80
		3	1	1.677,76	1398,20	178,70	1.106,90
		4	1,25	1.941,70	1699,00	178,70	1.111,50
		5	1,5	2.078,19	1870,40	178,70	1.104,80
8	800	1	0,5	772,22	386,20	190,20	1.178,20
		2	0,75	1.439,29	1079,50	190,20	1.224,30

STT	Diện tích mặt ao	Chiều sâu ao	Hệ số mái	Tổng lượng nước trữ	Tổng lượng đất đào	Tổng lượng đất đắp	Diện tích bạt (HDPE)
	Smặt (m ²)	h(m)	m	Wtrữ (m ³)	Wđào (m ³)	Wđắp (m ³)	Sbạt (m ²)
		3	1	1.944,88	1620,80	190,20	1.246,60
		4	1,25	2.268,63	1985,10	190,20	1.252,60
		5	1,5	2.441,18	2197,10	190,20	1.246,80
9	900	1	0,5	870,50	435,30	201,00	1.311,50
		2	0,75	1.629,00	1221,80	201,00	1.360,80
		3	1	2.214,00	1845,00	201,00	1.385,00
		4	1,25	2.600,00	2275,00	201,00	1.392,40
		5	1,5	2.812,50	2531,30	201,00	1.387,50
10	1.000	1	0,5	968,88	484,50	211,20	1.444,10
		2	0,75	1.819,26	1364,50	211,20	1.496,40
		3	1	2.484,79	2070,70	211,20	1.522,50
		4	1,25	2.935,09	2568,30	211,20	1.531,10
		5	1,5	3.190,79	2871,80	211,20	1.527,10
11	2.000	1	0,5	1.955,78	977,90	293,40	2.745,80
		2	0,75	3.740,67	2805,60	293,40	2.822,10
		3	1	5.249,02	4374,20	293,40	2.863,50
		4	1,25	6.411,15	5609,80	293,40	2.882,20
		5	1,5	7.208,40	6487,60	293,40	2.885,10
12	3.000	1	0,5	2.945,73	1472,90	356,50	4.023,90
		2	0,75	5.680,37	4260,30	356,50	4.118,60
		3	1	8.068,10	6723,50	356,50	4.171,70
		4	1,25	10.009,11	8758,00	356,50	4.198,10
		5	1,5	11.454,58	10309,20	356,50	4.206,40
13	4.000	1	0,5	3.937,25	1968,70	409,70	5.289,70
		2	0,75	7.629,53	5722,20	409,70	5.400,00
		3	1	10.915,58	9096,40	409,70	5.462,90
		4	1,25	13.670,18	11961,50	409,70	5.495,90
		5	1,5	15.819,08	14237,20	409,70	5.508,70
14	5.000	1	0,5	4.929,79	2464,90	456,60	6.547,70
		2	0,75	9.584,74	7188,60	456,60	6.671,60
		3	1	13.781,21	11484,40	456,60	6.743,30
		4	1,25	17.371,57	15200,20	456,60	6.782,00
		5	1,5	20.259,20	18233,30	456,60	6.798,70
15	6.000	1	0,5	5.923,04	2961,60	499,00	7.800,10
		2	0,75	11.544,24	8658,20	499,00	7.936,40
		3	1	16.659,73	13883,20	499,00	8.015,90
		4	1,25	21.101,61	18464,00	499,00	8.059,80
		5	1,5	24.753,02	22277,80	499,00	8.080,20

STT	Diện tích mặt ao	Chiều sâu ao	Hệ số mái	Tổng lượng nước trữ	Tổng lượng đất đào	Tổng lượng đất đắp	Diện tích bạt (HDPE)
	Smặt (m ²)	h(m)	m	Wtrữ (m ³)	Wđào (m ³)	Wđắp (m ³)	Sbạt (m ²)
16	7.000	1	0,5	6.916,83	3458,50	538,00	9.048,30
		2	0,75	13.507,00	10130,30	538,00	9.196,00
		3	1	19.548,01	16290,10	538,00	9.282,70
		4	1,25	24.853,36	21746,70	538,00	9.331,40
		5	1,5	29.287,55	26358,80	538,00	9.355,10
17	8.000	1	0,5	7.911,06	3955,60	574,30	10.293,20
		2	0,75	15.472,34	11604,30	574,30	10.451,50
		3	1	22.444,03	18703,40	574,30	10.544,90
		4	1,25	28.622,29	25044,60	574,30	10.598,00
		5	1,5	33.854,30	30468,90	574,30	10.624,80
18	9.000	1	0,5	8.905,63	4452,90	608,30	11.535,30
		2	0,75	17.439,79	13079,90	608,30	11.703,50
		3	1	25.346,37	21122,00	608,30	11.803,30
		4	1,25	32.405,27	28354,70	608,30	11.860,60
		5	1,5	38.447,38	34602,70	608,30	11.890,20
19	10.000	1	0,5	9.900,50	4950,30	640,60	12.775,20
		2	0,75	19.409,00	14556,80	640,60	12.952,80
		3	1	31.079,40	23545,00	640,60	13.058,60
		4	1,25	36.200,00	31675,00	640,60	13.119,80
		5	1,5	44.785,00	38756,30	640,60	13.152,20

	Tổng nhu cầu nước (m3)	259,8	519,6	779,5	1.039,3	1.299,1	2.598,2	3.897,3	5.196,4	6.495,5
13	Cà phê									
	Tổng nhu cầu nước (m3)	156,3	312,6	468,8	625,1	781,4	1.562,8	2.344,2	3.125,6	3.907,0
14	Cao su									
	Tổng nhu cầu nước (m3)	115,7	231,4	347,1	462,8	578,5	1.156,9	1.735,4	2.313,8	2.892,3
15	Hồ tiêu									
	Tổng nhu cầu nước (m3)	183,3	366,7	550,0	733,4	916,7	1.833,4	2.750,1	3.666,8	4.583,5
16	Điều									
	Tổng nhu cầu nước (m3)	88,6	177,3	265,9	354,5	443,2	886,3	1.329,5	1.772,6	2.215,8
17	Chôm chôm									
	Tổng nhu cầu nước (m3)	88,6	177,3	265,9	354,5	443,2	886,3	1.329,5	1.772,6	2.215,8
18	Xoài									
	Tổng nhu cầu nước (m3)	97,7	195,3	293,0	390,6	488,3	976,5	1.464,8	1.953,0	2.441,3
19	Sầu riêng									
	Tổng nhu cầu nước (m3)	102,2	204,3	306,5	408,6	510,8	1.021,6	1.532,4	2.043,2	2.554,0
20	Cam, quýt, bưởi									
	Tổng nhu cầu nước (m3)	162,3	324,7	487,0	649,3	811,7	1.623,3	2.435,0	3.246,6	4.058,3
21	Chuối									
	Tổng nhu cầu nước (m3)	223,9	447,9	671,8	895,7	1.119,7	2.239,3	3.359,0	4.478,6	5.598,3
22	Bơ									
	Tổng nhu cầu nước (m3)	102,2	204,3	306,5	408,6	510,8	1.021,6	1.532,4	2.043,2	2.554,0
23	Cà cao									
	Tổng nhu cầu nước (m3)	102,2	204,3	306,5	408,6	510,8	1.021,6	1.532,4	2.043,2	2.554,0





Phụ lục 7. Nhu cầu nước cho đập dâng nước ở vùng chuyển tiếp (thời đoạn 10 ngày)
(Kèm theo Quyết định số: 2603/QĐ-UBND ngày 27/9/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

STT	Vùng chuyển tiếp / Loại cây	Diện tích (ha)								
		1	2	3	4	5	10	15	20	25
1	Lúa Đông Xuân									
	Tổng nhu cầu nước (m3)	786,2	1.575,5	2.363,2	3.150,9	3.938,6	7.877,3	11.815,9	15.754,5	19.693,2
2	Lúa Thu Đông									
	Tổng nhu cầu nước (m3)	401,5	802,9	1.204,4	1.605,8	2.007,3	4.014,5	6.021,8	8.029,0	10.036,3
3	Lúa Hè Thu									
	Tổng nhu cầu nước (m3)	536,4	1.072,7	1.609,1	2.145,5	2.681,8	5.363,6	8.045,5	10.727,3	13.409,1
4	Lúa Mùa									
	Tổng nhu cầu nước (m3)	332,1	664,2	996,3	1.328,4	1.660,5	3.320,9	4.981,4	6.641,8	8.302,3
5	Bắp Đông Xuân									
	Tổng nhu cầu nước (m3)	143,7	287,4	431,2	574,9	718,6	1.437,2	2.155,8	2.874,4	3.593,1
6	Bắp Hè Thu									
	Tổng nhu cầu nước (m3)	73,6	147,2	220,8	294,4	368,1	736,1	1.104,2	1.472,2	1.840,3
7	Khoai lang									
	Tổng nhu cầu nước (m3)	90,9	181,8	272,7	363,6	454,5	909,0	1.363,5	1.818,0	2.272,5
8	Khoai mỳ									
	Tổng nhu cầu nước (m3)	97,4	194,8	292,2	389,6	487,0	974,0	1.461,0	1.948,0	2.435,0
9	Rau Đông Xuân									
	Tổng nhu cầu nước (m3)	234,5	468,9	703,4	937,8	1.172,3	2.344,5	3.516,8	4.689,1	5.861,4
10	Rau Mùa									
	Tổng nhu cầu nước (m3)	120,5	240,9	361,4	481,8	602,3	1.204,5	1.806,8	2.409,1	3.011,4
11	Bông Đông Xuân									
	Tổng nhu cầu nước (m3)	365,5	731,1	1.096,6	1.462,2	1.827,7	3.655,5	5.483,2	7.310,9	9.138,6
12	Bông Mùa									
	Tổng nhu cầu nước (m3)	275,9	551,8	827,7	1.103,6	1.379,5	2.759,1	4.138,6	5.518,2	6.897,7

[illegible]



Phụ lục 8. Nhu cầu nước cho đập dâng nước ở vùng chuyển cao (thời đoạn 10 ngày)
(Kiểm theo Quyết định số: 2603 /QĐ-UBND ngày 27 / 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

STT	Vùng cao / Loại cây	Diện tích (ha)									
		1	2	3	4	5	10	15	20	25	
1	Lúa Đông Xuân										
	Tổng nhu cầu nước (m3)	751,2	1.502,4	2.253,5	3.004,7	3.755,9	7.511,8	11.267,7	15.023,6	18.779,5	
2	Lúa Thu Đông										
	Tổng nhu cầu nước (m3)	297,5	594,9	892,4	1.189,8	1.487,3	2.974,5	4.461,8	5.949,0	7.436,3	
3	Lúa Hè Thu										
	Tổng nhu cầu nước (m3)	473,4	946,7	1.420,1	1.893,5	2.366,8	4.733,6	7.100,5	9.467,3	11.834,1	
4	Lúa Mùa										
	Tổng nhu cầu nước (m3)	291,9	583,8	875,7	1.167,6	1.459,5	2.919,1	4.378,6	5.838,2	7.297,7	
5	Bắp Đông Xuân										
	Tổng nhu cầu nước (m3)	143,7	287,4	431,2	574,9	718,6	1.437,2	2.155,8	2.874,4	3.593,1	
6	Bắp Hè Thu										
	Tổng nhu cầu nước (m3)	73,6	147,2	220,8	294,4	368,1	736,1	1.104,2	1.472,2	1.840,3	
7	Khoai lang										
	Tổng nhu cầu nước (m3)	90,9	181,8	272,7	363,6	454,5	909,0	1.363,5	1.818,0	2.272,5	
8	Khoai mỳ										
	Tổng nhu cầu nước (m3)	97,4	194,8	292,2	389,6	487,0	974,0	1.461,0	1.948,0	2.435,0	
9	Rau Đông Xuân										
	Tổng nhu cầu nước (m3)	234,5	468,9	703,4	937,8	1.172,3	2.344,5	3.516,8	4.689,1	5.861,4	
10	Rau Mùa										
	Tổng nhu cầu nước (m3)	102,3	204,5	306,8	409,1	511,4	1.022,7	1.534,1	2.045,5	2.556,8	
11	Bông Đông Xuân										
	Tổng nhu cầu nước (m3)	365,5	731,1	1.096,6	1.462,2	1.827,7	3.655,5	5.483,2	7.310,9	9.138,6	
12	Bông Mùa										
	Tổng nhu cầu nước (m3)	275,9	551,8	827,7	1.103,6	1.379,5	2.759,1	4.138,6	5.518,2	6.897,7	

[illegible]

Phụ lục 9. Quy mô đập dâng nước bê tông cốt thép có cửa van điều tiết
(Kèm theo Quyết định số: 2603 /QĐ-UBND ngày 27/9 /2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

STT	Chiều rộng đập dâng (L)	Chiều cao đập dâng (H)	Chiều cao dâng nước (h)	Tổng lượng nước tích trữ tại đập (W)
	(m)	(m)	(m)	(m³)
I	Áp dụng khu vực vùng thấp			
1	5	2,5	0,5	1.250,0
			1	4.750,0
			1,5	7.250,0
			2	9.750,0
			2,5	12.250,0
2	10	2,5	0,5	2.500,0
			1	9.500,0
			1,5	14.500,0
			2	19.500,0
			2,5	24.500,0
3	15	2,5	0,5	3.750,0
			1	14.250,0
			1,5	21.750,0
			2	29.250,0
			2,5	36.750,0
4	20	2,5	0,5	5.000,0
			1	19.000,0
			1,5	29.000,0
			2	39.000,0
			2,5	49.000,0
II	Áp dụng khu vực vùng chuyển tiếp			
1	5	2,5	0,5	1.250,0
			1	3.750,0
			1,5	6.250,0
			2	8.750,0
			2,5	11.250,0
2	10	2,5	0,5	2.500,0
			1	7.500,0
			1,5	12.500,0
			2	17.500,0
			2,5	22.500,0
3	15	2,5	0,5	3.750,0

STT	Chiều rộng đập dâng (L)	Chiều cao đập dâng (H)	Chiều cao dâng nước (h)	Tổng lượng nước tích trữ tại đập (W)
	(m)	(m)	(m)	(m³)
			1	11.250,0
			1,5	18.750,0
			2	26.250,0
			2,5	33.750,0
4	20	2,5	0,5	5.000,0
			1	15.000,0
			1,5	25.000,0
			2	35.000,0
			2,5	45.000,0
III	Áp dụng khu vực vùng cao			
1	5	2,5	0,5	1.250,00
			1	2.500,00
			1,5	5.000,00
			2	7.500,00
			2,5	10.000,00
2	10	2,5	0,5	2.500,00
			1	5.000,00
			1,5	10.000,00
			2	15.000,00
			2,5	20.000,00
3	15	2,5	0,5	3.750,00
			1	7.500,00
			1,5	15.000,00
			2	22.500,00
			2,5	30.000,00
4	20	2,5	0,5	5.000,00
			1	10.000,00
			1,5	20.000,00
			2	30.000,00
			2,5	40.000,00



Phụ lục 10. Khối lượng cửa van điều tiết

(Kèm theo Quyết định số: 2603 /QĐ-UBND ngày 27/9 /2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

TT	HẠNG MỤC	Đ.V	Loại cửa van: Chiều rộng B x Chiều cao H				
			200x 50cm	200x 100cm	200x 150cm	200x 200cm	200x 250cm
1	Thép Hình	kg	92,34	178,10	238,42	343,55	395,07
2	Bulong M10, L=50	Cái	14,00	14,00	14,00	14,00	14,00
3	Ecu M10	Cái	14,00	14,00	14,00	14,00	14,00
4	Bulong M5, L=50	Cái	8,00	12,00	18,00	26,00	32,00
5	Ecu M5	Cái	8,00	12,00	18,00	26,00	32,00
6	Bulong M24, L=50	Cái	1,00	1,00	1,00		
7	Bulong M36, L=50	Cái	-	-	-	1,00	1,00
8	Ecu M24	Cái	1,00	1,00	1,00	-	-
9	Ecu M36	Cái	-	-	-	1,00	1,00
10	Tấm sao su 1860x70x20	m2	0,17	0,17	0,17	0,17	0,17
11	Cao su củ tỏi P30	m	1,00	2,00	3,00	4,00	5,00
12	Máy đóng mở V1,0	Cái	1,00	-	-	-	-
13	Máy đóng mở V1,5	Cái	-	1,00	1,00	1,00	1,00
14	Vít me T40x6	m	4,00	4,00	4,00	1,00	1,00
15	Sơn chống rỉ 2 lớp	m2	3,94	7,59	10,16	13,29	15,68
16	Sơn màu 2 lớp	m2	3,94	7,59	10,16	13,29	15,68



Phụ lục 11. Khối lượng thi công chính của đập dâng nước BTCT có cửa van điều tiết
(Kèm theo Quyết định số: 2603/QĐ-UBND ngày 27/9/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

STT	Thành phần	Đơn vị	Tổng hợp khối lượng đập dâng nước			
			Chiều rộng đập dâng (L=5m)	Chiều rộng đập dâng (L=10m)	Chiều rộng đập dâng (L=15m)	Chiều rộng đập dâng (L=20m)
I	ĐÁ HỌC XÂY VỮA M100	m³	98,50	129,84	168,19	206,54
1	Sân trước, sân sau	m ³	71,88	101,88	131,88	161,88
2	Cửa vào, cửa ra	m ³	7,59	7,59	7,59	7,59
3	Ngưỡng tràn	m ³	14,70	16,03	24,38	32,73
4	Bê tiêu năng	m ³	4,28	4,28	4,28	4,28
5	Bậc thang	m ³	0,05	0,05	0,05	0,05
II	BÊ TÔNG M250 ĐÁ 1X2	m³	61,17	93,17	131,74	170,30
1	Bê tông móng	m ³	24,06	54,26	91,01	127,76
2	Bê tông tường	m ³	2,74	3,49	4,24	4,99
3	Bê tông mái	m ³	33,30	33,30	33,30	33,30
4	Trụ pin	m ³	0,24	0,49	0,73	0,97
5	Cột	m ³	0,14	0,28	0,43	0,57
6	Dầm	m ³	0,31	0,62	0,93	1,25
5	Sàn	m ³	0,36	0,73	1,09	1,46
III	BÊ TÔNG LÓT M100 đá 4x6	m³	11,08	22,15	33,23	44,30

STT	Thành phần	Đơn vị	Tổng hợp khối lượng đập dâng nước			
			Chiều rộng đập dâng (L=5m)	Chiều rộng đập dâng (L=10m)	Chiều rộng đập dâng (L=15m)	Chiều rộng đập dâng (L=20m)
1	Cửa vào, cửa ra	m ³	5,01	10,01	15,02	20,02
2	Ngưỡng tràn	m ³	3,31	6,62	9,92	13,23
3	Bể tiêu năng	m ³	2,76	5,52	8,29	11,05
IV	VÁN KHUÔN CÁC LOẠI	m ²	87,14	130,71	196,06	261,41
V	THÉP	kg	1804,62	3678,22	5501,84	7314,37
1	Thép lan can	kg	28,65	42,97	64,46	85,95
2	Thép tròn các loại	kg	1775,97	3635,24	5437,38	7228,42
VI	CỬA VAN	bộ	1,00	2,00	3,00	4,00
VII	VỮA XI MĂNG LÓT DÀY 5CM	m ²	125,38	334,07	480,07	626,07
VIII	VẢI ĐỊA KỸ THUẬT	m ²	51,35	102,70	218,80	141,40
IX	ĐÁ 1x2 LÀM TÀNG LỌC NGƯỢC	m ³	14,10	28,20	54,00	36,80
X	ỐNG PVC Φ34 LÀM LỖ THOÁT NƯỚC	m	17,50	35,00	70,00	70,00



Phụ lục 12. Khối lượng thi công chính của đập dâng bằng rọ đá - gabion
(Kèm theo Quyết định số: 2603 /QĐ-UBND ngày 27 /2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

STT	Chiều dài đập dâng	Tổng lượng đất đào	Bê tông M200	Gabion kích thước (1x2x0,5)m (rọ)	Đá học bỏ rọ và gia cố vai đập	Vải địa kỹ thuật	Ván khuôn	Thép V50 x50 x5mm	Thép 6mm	Phai gỗ
	L(m)	Wđào (m³)	Wbt(m³)	(rọ)	W(m³)	S(m²)	Svk(m²)	Wv(kg)	WP6(kg)	Wgỗ(m³)
1	1,00	12,60	2,28	1,50	7,50	5,50	7,60	9,048	0,577	0,39
2	2,00	14,40	3,36	3,00	9,00	11,00	8,20	9,048	0,577	0,39
3	3,00	16,20	4,44	4,50	10,50	16,50	8,80	9,048	0,577	0,39
4	4,00	18,00	5,52	6,00	12,00	22,00	9,40	9,048	0,577	0,39
5	5,00	19,80	6,60	7,50	13,50	27,50	10,00	9,048	0,577	0,39
6	6,00	21,60	7,68	9,00	15,00	33,00	10,60	9,048	0,577	0,39
7	7,00	23,40	8,76	10,50	16,50	38,50	11,20	9,048	0,577	0,39
8	8,00	25,20	9,84	12,00	18,00	44,00	11,80	9,048	0,577	0,39
9	9,00	27,00	10,92	13,50	19,50	49,50	12,40	9,048	0,577	0,39
10	10,00	28,80	12,00	15,00	21,00	55,00	13,00	9,048	0,577	0,39
11	11,00	30,60	13,08	16,50	22,50	60,50	13,60	9,048	0,577	0,39
12	12,00	32,40	14,16	18,00	24,00	66,00	14,20	9,048	0,577	0,39
13	13,00	34,20	15,24	19,50	25,50	71,50	14,80	9,048	0,577	0,39
14	14,00	36,00	16,32	21,00	27,00	77,00	15,40	9,048	0,577	0,39
15	15,00	37,80	17,40	22,50	28,50	82,50	16,00	9,048	0,577	0,39
16	16,00	39,60	18,48	24,00	30,00	88,00	16,60	9,048	0,577	0,39
17	17,00	41,40	19,56	25,50	31,50	93,50	17,20	9,048	0,577	0,39
18	18,00	43,20	20,64	27,00	33,00	99,00	17,80	9,048	0,577	0,39
19	19,00	45,00	21,72	28,50	34,50	104,50	18,40	9,048	0,577	0,39
20	20,00	46,80	22,80	30,00	36,00	110,00	19,00	9,048	0,577	0,39



Phụ lục 13. Khối lượng thi công chính của đập dâng bằng bao tải cát
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

STT	Chiều dài đập dâng	Tổng lượng đất đào	Bê tông M200	Cát đổ vào bao tải	Bao tải cát	Vải địa kỹ thuật	Ván khuôn	Thép V50x50x5mm	Thép 6mm	Phai gỗ
	L(m)	Wđào (m³)	Wbt (m³)	Wc (m³)	n(bao)	S(m²)	Svk(m²)	Wv (kg)	WP6 (kg)	Wgỗ (m³)
1	1,00	12,60	2,28	4,80	139,0	4,50	7,60	9,048	0,577	0,39
2	2,00	14,40	3,36	6,00	174,0	9,00	8,20	9,048	0,577	0,39
3	3,00	16,20	4,44	7,20	209,0	13,50	8,80	9,048	0,577	0,39
4	4,00	18,00	5,52	8,40	244,0	18,00	9,40	9,048	0,577	0,39
5	5,00	19,80	6,60	9,60	278,0	22,50	10,00	9,048	0,577	0,39
6	6,00	21,60	7,68	10,80	313,0	27,00	10,60	9,048	0,577	0,39
7	7,00	23,40	8,76	12,00	348,0	31,50	11,20	9,048	0,577	0,39
8	8,00	25,20	9,84	13,20	383,0	36,00	11,80	9,048	0,577	0,39
9	9,00	27,00	10,92	14,40	418,0	40,50	12,40	9,048	0,577	0,39
10	10,00	28,80	12,00	15,60	452,0	45,00	13,00	9,048	0,577	0,39
11	11,00	30,60	13,08	16,80	487,0	49,50	13,60	9,048	0,577	0,39
12	12,00	32,40	14,16	18,00	522,0	54,00	14,20	9,048	0,577	0,39
13	13,00	34,20	15,24	19,20	557,0	58,50	14,80	9,048	0,577	0,39
14	14,00	36,00	16,32	20,40	592,0	63,00	15,40	9,048	0,577	0,39
15	15,00	37,80	17,40	21,60	626,0	67,50	16,00	9,048	0,577	0,39
16	16,00	39,60	18,48	22,80	661,0	72,00	16,60	9,048	0,577	0,39
17	17,00	41,40	19,56	24,00	696,0	76,50	17,20	9,048	0,577	0,39
18	18,00	43,20	20,64	25,20	731,0	81,00	17,80	9,048	0,577	0,39
19	19,00	45,00	21,72	26,40	766,0	85,50	18,40	9,048	0,577	0,39
20	20,00	46,80	22,80	27,60	800,0	90,00	19,00	9,048	0,577	0,39



Phụ lục 14. Khối lượng thi công chính của đập dâng khung thép

Kèm theo Quyết định số: 2603/QĐ-UBND ngày 27/9 /2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

STT	Chiều dài đập dâng	Tổng lượng đất đào	Bê tông M200	Thép p16 khung	Thép p12 neo	Tole tráng kẽm dày 1mm	Đá xây vữa M75	Vải địa kỹ thuật	Ván khuôn	Thép V50 x50 x5mm	Thép p6mm	Phai gỗ
	L(m)	Wđào (m³)	Wbt (m³)	G16 (kg)	G12 (kg)	Stole (m²)	W(m³)	Sv(m²)	Svk(m²)	Wv(kg)	Wp6(kg)	Wgỗ(m³)
1	1,00	11,97	1,67	16,67	0,78	1,00	6,15	3,50	4,93	9,048	0,400	0,39
2	2,00	14,31	2,75	33,33	1,56	2,00	6,30	7,00	5,53	9,048	0,400	0,39
3	3,00	16,02	3,83	50,00	2,34	3,00	6,45	10,50	6,13	9,048	0,400	0,39
4	4,00	17,73	4,91	66,67	3,13	4,00	6,60	14,00	6,73	9,048	0,400	0,39
5	5,00	19,44	5,99	83,33	3,91	5,00	6,75	17,50	7,33	9,048	0,400	0,39
6	6,00	21,15	7,07	100,00	4,69	6,00	6,90	21,00	7,93	9,048	0,400	0,39
7	7,00	22,86	8,15	116,67	5,47	7,00	7,05	24,50	8,53	9,048	0,400	0,39
8	8,00	24,57	9,23	133,33	6,25	8,00	7,20	28,00	9,13	9,048	0,400	0,39
9	9,00	26,28	10,31	150,00	7,03	9,00	7,35	31,50	9,73	9,048	0,400	0,39
10	10,00	27,99	11,39	166,67	7,81	10,00	7,50	35,00	10,33	9,048	0,400	0,39
11	11,00	29,70	12,47	183,33	8,60	11,00	7,65	38,50	10,93	9,048	0,400	0,39
12	12,00	31,41	13,55	200,00	9,38	12,00	7,80	42,00	11,53	9,048	0,400	0,39
13	13,00	33,12	14,63	216,66	10,16	13,00	7,95	45,50	12,13	9,048	0,400	0,39
14	14,00	34,83	15,71	233,33	10,94	14,00	8,10	49,00	12,73	9,048	0,400	0,39
15	15,00	36,54	16,79	250,00	11,72	15,00	8,25	52,50	13,33	9,048	0,400	0,39
16	16,00	38,25	17,87	266,66	12,50	16,00	8,40	56,00	13,93	9,048	0,400	0,39
17	17,00	39,96	18,95	283,33	13,28	17,00	8,55	59,50	14,53	9,048	0,400	0,39
18	18,00	41,67	20,03	300,00	14,07	18,00	8,70	63,00	15,13	9,048	0,400	0,39
19	19,00	43,38	21,11	316,66	14,85	19,00	8,85	66,50	15,73	9,048	0,400	0,39
20	20,00	45,09	22,19	333,33	15,63	20,00	9,00	70,00	16,33	9,048	0,400	0,39



Phụ lục 15. Quy mô, khối lượng thi công chính của kênh bê tông
(Kèm theo Quyết định số: 2603/QĐ-UBND ngày 27/9 /2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh
Đồng Nai)

STT	Lưu lượng tưới (l/s)	Độ dốc i	Kích thước kênh		Khối lượng (đơn nguyên dài 10m)	
			Bk (cm)	Hk (cm)	BT lót M100 (m3)	BT kênh M200 (m3)
1	1	0,0003	30	40	0,28	0,92
		0,0006	30	40	0,28	0,92
		0,0009	30	40	0,28	0,92
2	1,5	0,0003	30	50	0,28	1,08
		0,0006	30	50	0,28	1,08
		0,0009	30	50	0,28	1,08
3	2	0,0003	40	50	0,33	1,167
		0,0006	40	50	0,33	1,167
		0,0009	40	50	0,33	1,167
4	2,5	0,0003	40	50	0,33	1,167
		0,0006	40	50	0,33	1,167
		0,0009	40	50	0,33	1,167
5	3	0,0003	40	50	0,33	1,167
		0,0006	40	50	0,33	1,167
		0,0009	40	50	0,33	1,167
6	3,5	0,0003	40	60	0,35	1,648
		0,0006	40	60	0,35	1,648
		0,0009	40	60	0,35	1,648
7	4	0,0003	40	60	0,35	1,648
		0,0006	40	60	0,35	1,648
		0,0009	40	60	0,35	1,648
8	4,5	0,0003	40	60	0,35	1,648
		0,0006	40	60	0,35	1,648
		0,0009	40	60	0,35	1,648
9	5	0,0003	50	60	0,40	1,751
		0,0006	50	60	0,40	1,751
		0,0009	50	60	0,40	1,751
10	10	0,0003	50	70	0,42	2,332
		0,0006	50	70	0,42	2,332
		0,0009	50	70	0,42	2,332
11	15	0,0003	60	80	0,50	3,357
		0,0006	60	80	0,50	3,357
		0,0009	60	80	0,50	3,357



Phụ lục 16. Cống lấy nước đầu kênh BT hình chữ nhật

(Kèm theo Quyết định số: 2603/QĐ-UBND ngày 27/9 /2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

STT	Loại kênh Bk x Hk (cm)	Cống lấy nước đầu kênh			Cửa van lấy nước	
		Đường kính D (m)	Chiều dài Lc (m)	Vật liệu	Chiều rộng cửa B cửa (m)	Chiều cao cửa H cửa (m)
1	30 x 40	0,2	1,4	Ống thép dày 4mm	0,37	0,7
2	30 x 50	0,2	1,4	Ống thép dày 4mm	0,37	0,7
3	40 x 50	0,3	1,4	Ống thép dày 4mm	0,47	0,7
4	40 x 60	0,3	1,4	Ống thép dày 4mm	0,47	0,7
5	50 x 60	0,3	1,4	Ống thép dày 4mm	0,47	0,7
6	50 x 70	0,3	1,4	Ống thép dày 4mm	0,47	0,7
7	60 x 80	0,4	1,4	Ống thép dày 6mm	0,57	0,8

Phụ lục 17: Hồ ga lấy nước kênh BT hình chữ nhật

(đính kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Loại kênh Bk x Hk (cm)	Hồ ga lấy nước		
		Chiều dài Lhg (m)	Chiều rộng Bhg (m)	Chiều cao Hhg (m)
1	30 x 40	0,60	0,60	0,90
2	30 x 50	0,6	0,6	1
3	40 x 50	0,9	0,9	1,05
4	40 x 60	0,9	0,9	1,15
5	50 x 60	0,9	0,9	1,15
6	50 x 70	0,9	0,9	1,25
7	60 x 80	1,2	1,2	1,4



Phụ lục 18. Quy mô, khối lượng thi công chính của kênh bê tông vỏ mỏng đúc sẵn hình chữ U

(Kèm theo Quyết định số: 2603/QĐ-UBND ngày 27/9/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

STT	Lưu lượng tưới (l/s)	Độ dốc i	Kích thước kênh		Khối lượng (đơn nguyên dài 2m)	
			Bk (cm)	Hk (cm)	BT lót M100 (m3)	Vữa BT xi măng M75 (m3)
1	1	0,0003	30	40	0,048	0,0012
		0,0006	30	40	0,048	0,0012
		0,0009	30	40	0,048	0,0012
2	1,5	0,0003	30	40	0,048	0,0012
		0,0006	30	40	0,048	0,0012
		0,0009	30	40	0,048	0,0012
3	2	0,0003	30	50	0,048	0,0014
		0,0006	30	50	0,048	0,0014
		0,0009	30	50	0,048	0,0014
4	2,5	0,0003	40	50	0,058	0,0015
		0,0006	40	50	0,058	0,0015
		0,0009	40	50	0,058	0,0015
5	3	0,0003	40	50	0,058	0,0015
		0,0006	40	50	0,058	0,0015
		0,0009	40	50	0,058	0,0015
6	3,5	0,0003	40	60	0,058	0,0017
		0,0006	40	60	0,058	0,0017
		0,0009	40	60	0,058	0,0017
8	4	0,0003	40	60	0,058	0,0017
		0,0006	40	60	0,058	0,0017
		0,0009	40	60	0,058	0,0017
9	4,5	0,0003	40	60	0,058	0,0017
		0,0006	40	60	0,058	0,0017
		0,0009	40	60	0,058	0,0017
10	5	0,0003	50	60	0,07	0,0019
		0,0006	50	60	0,07	0,0019
		0,0009	50	60	0,07	0,0019
11	10	0,0003	50	70	0,07	0,0021
		0,0006	50	70	0,07	0,0021
		0,0009	50	70	0,07	0,0021
12	15	0,0003	60	80	0,08	0,0024
		0,0006	60	80	0,08	0,0024
		0,0009	60	80	0,08	0,0024



Phụ lục 19. Cổng lấy nước đầu kênh BT vỏ mỏng đúc sẵn hình chữ U
(Kèm theo Quyết định số: 2603 /QĐ-UBND ngày 27/9 /2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

STT	Loại kênh Bk x Hk (cm)	Cổng lấy nước đầu kênh			Cửa van lấy nước	
		Đường kính D (m)	Chiều dài Lc (m)	Vật liệu	Chiều rộng cửa B cửa (m)	Chiều cao cửa H cửa (m)
1	30 x 40	0,2	1,4	Ống thép dày 4mm	0,37	0,7
2	30 x 50	0,2	1,4	Ống thép dày 4mm	0,37	0,7
3	40 x 50	0,3	1,4	Ống thép dày 4mm	0,47	0,7
4	40 x 60	0,3	1,4	Ống thép dày 4mm	0,47	0,7
5	50 x 60	0,3	1,4	Ống thép dày 4mm	0,47	0,7
6	50 x 70	0,3	1,4	Ống thép dày 4mm	0,47	0,7
7	60 x 80	0,4	1,4	Ống thép dày 6mm	0,57	0,8

Phụ lục 20. Hồ ga lấy nước kênh BT vỏ mỏng đúc sẵn hình chữ U
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Loại kênh Bk x Hk (cm)	Hồ ga lấy nước		
		Chiều dài Lhg (m)	Chiều rộng Bhg (m)	Chiều cao Hhg (m)
1	30 x 40	0,60	0,60	0,90
2	30 x 50	0,6	0,6	1
3	40 x 50	0,9	0,9	1,05
4	40 x 60	0,9	0,9	1,15
5	50 x 60	0,9	0,9	1,15
6	50 x 70	0,9	0,9	1,25
7	60 x 80	1,2	1,2	1,4



Phụ lục 21. Quy mô kênh đường ống

(Kèm theo Quyết định số 2603/QĐ-UBND ngày 27/9 /2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Lưu lượng tưới (l/s)	Chênh lệch mực nước cửa vào và cửa ra của ống (m)	Đường kính ống $\varnothing$ (mm)	
			Khi chiều dài tuyến ống 100m	Khi chiều dài tuyến ống 300m
1	1	2	125	160
		3	110	140
		5	110	125
2	1,5	2	140	180
		3	140	180
		5	125	160
3	2	2	160	200
		3	160	200
		5	140	180
4	2,5	2	180	225
		3	180	200
		5	160	200
5	3	2	200	225
		3	180	225
		5	160	200
6	3,5	2	200	250
		3	180	225
		5	180	200
8	4	2	225	250
		3	200	250
		5	180	225
9	4,5	2	225	280
		3	200	250
		5	180	225
10	5	2	225	280
		3	225	250
		5	200	250
11	10	2	280	355
		3	280	315
		5	250	315
12	15	2	355	450
		3	315	400
		5	280	355



Phụ lục 22. Hồ ga xả cặn, xả khí kênh đường ống

(Kèm theo Quyết định số: 2603/QĐ-UBND ngày 27/9 /2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Đường kính ống (mm)	Hồ ga xả cặn (m)			Hồ ga xả khí (m)		
		Lxc	Bxc	Hxc	Lxk	Bxk	Hxk
1	110	1,00	1,00	1,10	1,00	1,00	1,10
2	125	1,00	1,00	1,10	1,00	1,00	1,10
3	140	1,00	1,00	1,10	1,00	1,00	1,10
4	160	1,30	1,30	1,40	1,30	1,30	1,40
5	180	1,30	1,30	1,40	1,30	1,30	1,40
6	200	1,30	1,30	1,40	1,30	1,30	1,40
7	225	1,30	1,30	1,40	1,30	1,30	1,40
8	250	1,30	1,30	1,40	1,30	1,30	1,40
9	280	1,50	1,50	1,45	1,50	1,50	1,45
10	315	1,50	1,50	1,45	1,50	1,50	1,45
11	355	1,50	1,50	1,45	1,50	1,50	1,45

Phụ lục 23. Khối lượng phụ kiện (vật tư) tưới tiết kiệm nước cho 1ha cây rau

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Thiết bị	Đơn vị	Rau
A	MÁY BƠM VÀ CỤM THIẾT BỊ TRUNG TÂM		
I	Máy bơm và phụ kiện lắp đặt		
1	Máy bơm 3hp (2,2kW)	bộ	1
2	Cáp CXV 3x6 + 1x4	m	30
3	Rọ bơm d60	cái	1
4	Bộ côn, cắt, chéch nhựa đường kính d = 60 mm	cái	10
5	Ống PVC D60, 6 bar 2mm hoặc 8 bar	m	6
6	Rắc co nhựa đường kính d = 60 mm	cái	2
II	Cụm thiết bị trung tâm		
1	Van xả áp D49	cái	1
2	Van gạt PVC D60	cái	1
3	Van gạt PVC D49	cái	2
4	Van xả khí 1"	cái	1
5	Bộ lọc đĩa 2"	cái	1
6	Đồng hồ đo áp lực nước 1/4"	cái	2
7	Bộ Châm phân Venturi 3/4"	cái	1

STT	Thiết bị	Đơn vị	Rau
8	Bồn nhựa hòa phân dung tích 200 lít	cái	1
9	Ống PVC D60 PN6 2.0mm	m	6
10	Ống PVC D49 PN8 1.9mm	m	6
11	Bộ côn, cắt, chéch nhựa đường kính d = 60 mm	cái	15
12	Côn, cắt, chéch nhựa đường kính d =49 mm	cái	5
13	Măng sông ren nhựa PVC D21	cái	2
B	ĐƯỜNG ỐNG DẪN MẶT RUỘNG PVC		
1	Ống PVC D60, 6 bar	m	80
2	Ống PVC D42, 11 bar	m	200
3	Ống PVC Ø34	m	800
4	Ống PVC Ø21	m	1950
5	Khóa van D60	cái	1
6	Ống nhựa gân xoắn Xoắn HDPE 32/25	m	200
7	Dây điện 2×1 mm	m	400
8	Đồng hồ đo lưu lượng D49	cái	1
9	Khóa van PVC D42	cái	12
10	Côn ,cút, tê, nối ống nhựa D60	cái	15
11	Côn ,cút, tê, nối ống nhựa D42	cái	15
12	Phụ kiện lắp đặt đường ống	bộ	1
C	HỆ THỐNG TƯỚI PHUN MƯA		
1	Béc phun 100l/h	cái	600
2	Nối ren trong 21	cái	600
3	Co 21	cái	400
4	T 34-21	cái	200
5	Khóa van 42	cái	12
6	Khóa van xả cặn 34	cái	16
7	Côn thu 60-42	cái	6
8	Keo dán	kg	3
9	Phụ kiện lắp đặt thiết bị tưới phun mưa	bộ	1



Phụ lục 24. Khối lượng phụ kiện (vật tư) tưới tiết kiệm nước cho 1ha cây ăn quả
(Kèm theo Quyết định số: 2603 /QĐ-UBND ngày 27/9 /2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Thiết bị	Đơn vị	Sâu riềng	Xoài	Bưởi	Bơ
A	MÁY BƠM VÀ CỤM THIẾT BỊ TRUNG TÂM					
I	Máy bơm và phụ kiện lắp đặt					
1	Máy bơm 3hp (2,2kW)	bộ	1	1	1	1
2	Cáp CXV 3x6 + 1x4	m	30	30	30	30
3	Rọ bơm d60	cái	1	1	1	1
4	Bộ côn, cắt, chéch nhựa đường kính d = 60 mm	cái	10	10	10	10
5	Ống PVC D60, 6 bar 2mm hoặc 8 bar	m	6	6	6	6
6	Rắc co nhựa đường kính d = 60 mm	cái	2	2	2	2
II	Cụm thiết bị trung tâm					
1	Van xả áp D49	cái	1	1	1	1
2	Van gạt PVC D60	cái	1	1	1	1
3	Van gạt PVC D49	cái	2	2	2	2
4	Van xả khí 1"	cái	1	1	1	1
5	Bộ lọc đĩa 2"	cái	1	1	1	1
6	Đồng hồ đo áp lực nước 1/4"	cái	2	2	2	2
7	Bộ Châm phân Venturi 3/4"	cái	1	1	1	1
8	Bồn nhựa hòa phân dung tích 200 lít	cái	1	1	1	1
9	Ống PVC D60 PN6 2.0mm	m	6	6	6	6
10	Ống PVC D49 PN8 1.9mm	m	6	6	6	6
11	Bộ côn, cắt, chéch nhựa đường kính d = 60 mm	cái	15	15	15	15
12	Côn, cắt, chéch nhựa đường kính d =49 mm	cái	5	5	5	5
13	Măng sông ren nhựa PVC D21	cái	2	2	2	2
B	ĐƯỜNG ỐNG DẪN MẶT RUỘNG PVC					

STT	Thiết bị	Đơn vị	Sầu riêng	Xoài	Bưởi	Bơ
1	Ống PVC D60, 6 bar	m	50	50	50	50
3	Ống PVC D34, 11 bar	m	200	200	200	200
4	Khóa van D60	cái	1	1	1	1
5	Ống nhựa gân xoắn Xoắn HDPE 32/25	m	200	200	200	200
6	Dây điện 2×1 mm	m	400	200	400	400
7	Đồng hồ đo lưu lượng D49	cái	1	4	1	1
8	Khóa van PVC D34	cái	8	8	8	8
9	Côn ,cút, tê, nối ống nhựa D60	cái	15	10	15	15
10	Côn ,cút, tê, nối ống nhựa D34	cái	15	10	15	15
11	Phụ kiện lắp đặt đường ống	bộ	1	1	1	1
C	PHỤ KIỆN HỆ THỐNG TƯỚI PHUN MƯA					
1	Khởi thủy PVC - Pe D20	bộ	24		28	28
2	Dây Pe D20	m	1.200		1400	1400
3	Nối 2 dây Pe D20	cái	20		20	20
4	Đầu bịt cuối ống Pe D20	cái	24		28	28
5	Khởi thủy 8mm	cái	288		448	512
6	Dây Pe D8	m	288		448	512
7	Béc phun mưa chống côn trùng có bù áp 50l/h	cái	288		448	512
8	Chân cắm béc chống côn trùng (hoặc Cây cắm béc 45 cm)	cái	288		448	512
9	Đục lỗ	cái	1		1	1
10	Phụ kiện lắp đặt thiết bị tưới phun mưa	bộ	1		1	1
D	PHỤ KIỆN HỆ THỐNG TƯỚI NHỎ GIỌT					
1	Khởi thủy PVC - Pe D20	bộ		32		
2	Dây Pe D20	m		1600		
3	Nối 2 dây Pe D20	cái		20		
4	Đầu bịt cuối ống Pe D20	cái		32		

STT	Thiết bị	Đơn vị	Sầu riêng	Xoài	Bưởi	Bơ
5	Đầu nhỏ giọt bù áp 40l/h gắn ống 3/5	cái		256		
6	Ống 3/5 (đoạn 0,35m)	m		128		
7	Đầu nối dây 3/5-Microdrip 8mm	cái		256		
8	Nối 2 ống Microdrip	cái		20		
9	Dây nhỏ giọt Microdrip 8mm; khoảng cách 0,3m; 1l/h, áp lực 2bar	m		4352		
10	Đục lỗ	cái		1		
11	Phụ kiện lắp đặt thiết bị tưới nhỏ giọt	bộ		1		

Phụ lục 25. Khối lượng phụ kiện (vật tư) tưới tiết kiệm nước cho 1ha cây công nghiệp
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Thiết bị	Đơn vị	Cà phê	Ca cao	Tiêu
A	MÁY BƠM VÀ CỤM THIẾT BỊ TRUNG TÂM				
I	Máy bơm và phụ kiện lắp đặt				
1	Máy bơm 3hp (2,2kW)	bộ	1	1	1
2	Cáp CXV 3x6 + 1x4	m	30	30	30
3	Rọ bơm d60	cái	1	1	1
4	Bộ côn, cắt, chéch nhựa đường kính d = 60 mm	cái	10	10	10
5	Ống PVC D60, 6 bar 2mm hoặc 8 bar	m	6	6	6
6	Rắc co nhựa đường kính d = 60 mm	cái	2	2	2
II	Cụm thiết bị trung tâm				
1	Van xả áp D49	cái	1	1	1
2	Van gạt PVC D60	cái	1	1	1
3	Van gạt PVC D49	cái	2	2	2
4	Van xả khí 1"	cái	1	1	1
5	Bộ lọc đĩa 2"	cái	1	1	1

STT	Thiết bị	Đơn vị	Cà phê	Ca cao	Tiêu
6	Đồng hồ đo áp lực nước 1/4"	cái	2	2	2
7	Bộ Châm phân Venturi 3/4"	cái	1	1	1
8	Bồn nhựa hòa phân dung tích 200 lít	cái	1	1	1
9	Ống PVC D60 PN6 2.0mm	m	6	6	6
10	Ống PVC D49 PN8 1.9mm	m	6	6	6
11	Bộ côn, cắt, chếch nhựa đường kính d = 60 mm	cái	15	15	15
12	Côn, cắt, chếch nhựa đường kính d = 49 mm	cái	5	5	5
13	Măng sông ren nhựa PVC D21	cái	2	2	2
B	ĐƯỜNG ống DẪN MẶT RUỘNG PVC				
1	Ống PVC D60, 6 bar	m	80	50	50
3	Ống PVC D34, 11 bar	m	140	200	200
4	Khóa van D60	cái	1	1	3
5	Ống nhựa gân xoắn Xoắn HDPE 32/25	m	200	200	200
6	Dây điện 2×1 mm	m	400	400	200
7	Đồng hồ đo lưu lượng D49	cái	1	1	1
8	Khóa van PVC D34	cái	12	12	4
9	Côn ,cắt, tê, nối ống nhựa D60	cái	15	15	10
10	Côn ,cắt, tê, nối ống nhựa D34	cái	15	15	10
11	Phụ kiện lắp đặt đường ống	bộ	1	1	1
C	PHỤ KIỆN HỆ THỐNG TƯỚI PHUN MƯA				
1	Khởi thủy PVC - Pe D20	bộ	66	66	
2	Dây Pe D20	m	3300	3300	
3	Nối 2 dây Pe D20	cái	20	20	
4	Đầu bịt cuối ống Pe D20	cái	66	66	
5	Khởi thủy 8mm	cái	1096	1088	
6	Dây Pe D8	m	1096	1088	

STT	Thiết bị	Đơn vị	Cà phê	Ca cao	Tiêu
7	Béc phun mưa chống côn trùng có bù áp 50l/h	cái	1096	1088	
8	Chân cắm béc chống côn trùng (hoặc Cây cắm béc 45 cm)	cái	1096	1088	
9	Đục lỗ	cái	1	1	
10	Phụ kiện lắp đặt thiết bị tưới phun mưa	bộ	1	1	
D	PHỤ KIỆN HỆ THỐNG TƯỚI NHỎ GIỌT				
1	Khởi thủy PVC - Pe D20	bộ			66
2	Dây Pe D20	m			3300
3	Nối 2 dây Pe D20	cái			20
4	Đầu bịt cuối ống Pe D20	cái			66
5	Đầu nhỏ giọt bù áp 40l/h gắn ống 3/5	cái			1122
6	Ống 3/5 (đoạn 0,35m)	m			561
7	Đầu nối dây 3/5-Microdrip 8mm	cái			1122
8	Nối 2 ống Microdrip	cái			20
9	Dây nhỏ giọt Microdrip 8mm; khoảng cách 0,3m; 1l/h, áp lực 2bar	m			11220
10	Đục lỗ	cái			1
11	Phụ kiện lắp đặt thiết bị tưới nhỏ giọt	bộ			1